

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 51

001
C
ACH
ANG
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Minh Tú	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Thành Thực	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Quang Tiên	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Minh Hạnh - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 13 và Thuyết minh 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay do nhiều vướng mắc. Chính phủ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành dự án. Chúng tôi đã không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đã phát sinh liên quan đến Dự án đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kèm theo, trong đó bao gồm:

- (i) Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các Thuyết minh 6, 13, 14, 21 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan.
- (ii) Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại Thuyết minh 13) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.

(iii) Và, các tổn thất có thể có liên quan đến Dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Như trình bày tại Thuyết minh 30 (i) phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã ghi nhận hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phần Mễ vào thu nhập khác trong năm 2024 với giá trị là 51,04 tỷ VND. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm. Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận này, do đó chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính riêng kèm theo liên quan đến vấn đề này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

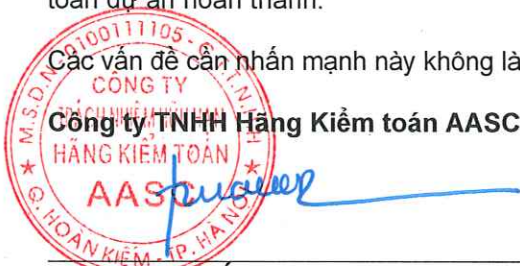
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.080,72 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.437,19 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty; một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến dự án đã quá hạn thanh toán (Thuyết minh 17). Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.

Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi chỉ đưa ra ý kiến kiểm toán về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày mà không đưa ý kiến kiểm toán về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.272.810.300.818	2.577.565.191.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	176.544.497.420	110.240.961.933
111	1. Tiền		176.544.497.420	110.240.961.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.627.790.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.627.790.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.246.054.852.986	1.085.169.791.611
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.496.078.318.628	1.341.989.085.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.740.068.728	962.801.512
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	96.626.604.721	90.048.053.481
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(350.579.870.182)	(347.943.144.304)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.731.091	112.995.025
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.772.911.576.404	1.331.291.821.926
141	1. Hàng tồn kho		1.776.590.518.449	1.335.932.721.544
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.678.942.045)	(4.640.899.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.671.584.008	50.862.615.951
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	31.743.168.442	38.223.368.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		224.124.875	148.959.164
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	36.704.290.691	12.490.288.171
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.263.117.999.036	7.563.169.600.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.800.488.952	60.762.560.474
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	42.753.875.611	39.715.947.133
220	II. Tài sản cố định		387.777.271.478	440.902.300.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	353.034.446.237	403.290.977.517
222	- Nguyên giá		3.408.337.130.943	3.403.447.938.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.055.302.684.706)	(3.000.156.961.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.742.825.241	37.611.322.887
228	- Nguyên giá		163.242.607.855	163.242.607.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.499.782.614)	(125.631.284.968)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.369.610.766.433	6.629.710.273.959
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.369.610.766.433	6.629.710.273.959
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	301.381.762.917	290.868.721.513
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(230.256.900.242)	(240.769.941.646)
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.547.709.256	140.925.744.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	140.547.709.256	140.925.744.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.535.928.299.854	10.140.734.791.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.983.401.606.968	8.459.417.588.825
310	I. Nợ ngắn hạn		6.353.532.791.437	6.014.755.519.619
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.596.904.105.035	948.651.955.499
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.580.249.496	8.979.672.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.091.101.625	15.590.035.747
314	4. Phải trả người lao động		64.651.358.360	76.814.503.426
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.757.357.645.878	2.135.968.638.783
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.727.273	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	337.023.007.038	341.719.945.920
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.535.467.564.129	2.450.619.430.715
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.114.874.722	12.791.241.298
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.338.157.881	23.620.095.242
330	II. Nợ dài hạn		2.629.868.815.531	2.444.662.069.206
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	287.282.707.744	281.191.800.002
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	611.484.901.721	475.420.799.576
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	345.000.000	447.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.684.284.955.551	1.618.854.239.855
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	46.471.250.515	68.748.229.773
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.552.526.692.886	1.681.317.203.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.552.526.692.886	1.681.317.203.136
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(397.837.384.978)	(277.431.341.922)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.496.310.625	88.880.777.819
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.880.777.819	265.502.072.886
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(8.384.467.194)	(176.621.295.067)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.535.928.299.854	10.140.734.791.961



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	15.411.656.765.794	13.331.709.287.541
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	759.321.350
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.411.656.765.794	13.330.949.966.191
11	4. Giá vốn hàng bán	25	15.127.109.517.433	13.217.854.168.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.547.248.361	113.095.797.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.277.548.501	30.982.643.083
22	7. Chi phí tài chính	27	98.930.106.069	131.144.343.340
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		108.271.256.672	129.643.777.529
25	8. Chi phí bán hàng	28	50.777.341.289	53.536.637.631
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	218.173.238.972	157.996.120.387
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.055.889.468)	(198.598.660.488)
31	11. Thu nhập khác	30	83.123.386.886	39.045.921.417
32	12. Chi phí khác	31	18.399.217.170	17.068.555.996
40	13. Lợi nhuận khác		64.724.169.716	21.977.365.421
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		668.280.248	(176.621.295.067)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	9.052.747.442	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(8.384.467.194)</u>	<u>(176.621.295.067)</u>

Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		668.280.248	(176.621.295.067)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.084.423.809	63.391.551.785
03	- Các khoản dự phòng		(41.791.618.933)	(5.429.723.579)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(109.205.103)	143.648.752
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.776.281.752)	(788.270.893)
06	- Chi phí lãi vay		108.271.256.672	129.643.777.529
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(32.337.005)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.346.854.941	10.307.351.522
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(190.678.030.082)	(49.171.064.158)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(440.657.796.905)	392.853.199.798
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		620.892.126.700	(58.184.750.579)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.858.235.108	10.741.376.937
14	- Tiền lãi vay đã trả		(108.683.181.672)	(127.533.187.674)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.366.508.935)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		278.008.695	16.390.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.080.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.355.136.785	177.662.806.911
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(15.802.573.134)	(28.704.410.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.626.815.400	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.627.790.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		978.612.472	874.289.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.824.935.262)	(27.830.121.091)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.369.975.646.841	4.583.952.112.627
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.294.204.139.998)	(4.723.501.443.135)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(52.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.771.506.843	(139.601.970.508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.301.708.366	10.230.715.312
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		110.240.961.933	100.010.320.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.827.121	(73.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>176.544.497.420</u>	<u>110.240.961.933</u>



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.345 người).

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, ferro, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Từ cuối năm 2023 và đầu năm 2024, thị trường thép đã có dấu hiệu cải thiện về nhu cầu cũng như giá bán tại một số thời điểm. Trong năm 2024, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục các khó khăn tồn đọng, ổn định sản xuất, giảm tối đa chi phí, áp dụng linh hoạt các chính sách về giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ,... Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty trong năm 2024 đã có sự tăng trưởng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện hoàn nhập vào thu nhập khác đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ với tổng giá trị là 51,04 tỷ VND. Công ty cũng đã thực hiện việc bán xỉ lò cao làm nguội chậm với khối lượng lớn tại Nhà máy luyện Gang với giá trị là 20,43 tỷ VND.

Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2024 tăng mạnh so với năm trước.

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.080,72 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.437,19 tỷ VND); nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.076,07 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.076,72 tỷ VND); chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán 1.268,96 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.631,42 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- (i) Công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty đã có những chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng, với sự chỉ đạo và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty sẽ sớm giải quyết được các khó khăn, vướng mắc, xây dựng được phương án xử lý tối ưu cho Dự án để tập trung tái cơ cấu, ổn định sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- (ii) Tại kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã được Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh của Dự án với số tiền 506,57 tỷ VND. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng để được chấp thuận khoanh nợ gốc và xóa nợ lãi cho Dự án.
- (iii) Công ty đã có các kế hoạch và biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như: tiếp tục các biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả; đàm phán để duy trì hạn mức tín dụng với các ngân hàng; thỏa thuận với các nhà phân phối trong việc thanh toán trước tiền mua hàng; mua vật tư, nguyên liệu trả chậm của khách hàng; kiểm soát chặt chẽ kế hoạch dòng tiền, tồn kho hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo tối ưu cho sản xuất..

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có dòng tiền đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng
Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen
Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc
Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình giao thông đường sắt...
Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than
Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít
Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện
Mỏ sắt Tiên Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối năm được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cỡ số sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí đền bù, bồi thường, hỗ trợ; chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính riêng này.

01
00
41
10
A
VI

3 TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.568.641.781	1.483.137.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.975.855.639	108.757.824.443
	<u>176.544.497.420</u>	<u>110.240.961.933</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	8.627.790.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.627.790.000	-	-	-
	<u>8.627.790.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 8.627.790.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cảnh Chìm mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	(190.792.408.383)	468.846.333.510	(201.305.449.787)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)	TTS	467.316.333.510	(189.262.408.383)	467.316.333.510	(199.775.449.787)
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung		1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết		31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (ii)		31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Các khoản đầu tư khác		31.612.891.603	(8.285.053.813)	31.612.891.603	(8.285.053.813)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên		3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên		1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên		844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina		9.729.031.615	(785.053.813)	9.729.031.615	(785.053.813)
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ		7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép		8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
		531.638.663.159	(230.256.900.242)	531.638.663.159	(240.769.941.646)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty CP Cán thép Thái Trung được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã TTS, tuy nhiên có rất ít giao dịch trên sàn giao dịch nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”) có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	Đang hoạt động	Sản xuất thép
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	Dừng hoạt động	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	Đang làm thủ tục phá sản	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,34%	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	Đang hoạt động	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	Đang hoạt động	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	Đang làm thủ tục giải thể	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,91%	Đang hoạt động	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	595.842.463.939	(5.240.071.552)	537.369.634.461	(5.240.071.552)
Công ty CP Cán thép Thái Trung	584.392.961.915	-	457.044.022.340	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	5.569.026.240	-	74.445.136.337	-
<i>Bên khác</i>	900.235.854.689	(288.790.609.190)	804.619.451.436	(288.860.609.190)
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty CP B.C.H	223.487.547.063	-	186.655.672.807	-
Công ty CP Khoáng Sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	83.232.145.680	-
Các khách hàng khác	197.544.107.043	(9.976.863.833)	55.527.432.366	(10.046.863.833)
	1.496.078.318.628	(294.030.680.742)	1.341.989.085.897	(294.100.680.742)

- (i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).
- (ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Dhatu International Pte Ltd	2.296.097.573	-	-	-
Văn phòng Luật sư Phú Thành	150.000.000	-	150.000.000	-
Các người bán khác	1.293.971.155	-	812.801.512	-
	3.740.068.728	-	962.801.512	-
b) Dài hạn (i)				
Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Các người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 34).

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng	56.772.807.696	(55.748.647.869)	57.245.158.376	(52.975.118.944)
Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Ký cược, ký quỹ	17.728.033.956	-	943.942.057	-
Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.404.200.120	-	14.297.546.578	-
Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	732.601.900	-	5.095.392.982	-
Phải thu về tạm ứng	1.410.385.781	-	826.600.671	-
Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	874.722.423	(743.622.244)	998.444.797	(867.344.618)
Phải thu của người lao động về tiền bảo hiểm các loại	782.780.350	-	530.690.572	-
Phải thu về lãi tiền gửi	170.853.880	-	-	-
Phải thu khác	1.167.190.115	-	1.527.248.948	-
	96.626.604.721	(56.492.270.113)	90.048.053.481	(53.842.463.562)
Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-
Bên khác	92.461.583.630	(56.492.270.113)	83.017.116.048	(53.842.463.562)
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
Asia Global Commodities Pte Ltd	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Công ty CP B.C.H	4.053.398.428	-	7.266.609.145	-
Các đối tượng khác	41.677.274.767	(18.344.388.178)	29.019.596.468	(15.694.581.627)
	96.626.604.721	(56.492.270.113)	90.048.053.481	(53.842.463.562)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	42.027.448.305	-	39.331.143.679	-
Các đối tượng khác	726.427.306	-	384.803.454	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	29.666.243.108	1.288.071.770	25.872.545.639	131.100.179
	552.898.801.410	202.318.931.228	549.105.103.941	201.161.959.637

Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem thuyết minh 19).

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.677.952.918	-	41.072.986.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.330.342.555.165	-	911.874.172.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.458.849.267	-	4.345.753.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.608.411.592	-	8.117.606.037	-
Thành phẩm	414.662.417.385	(3.678.942.045)	370.002.705.733	(4.640.899.618)
Hàng hoá	840.332.122	-	519.496.657	-
	1.776.590.518.449	(3.678.942.045)	1.335.932.721.544	(4.640.899.618)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.430.865.674.118 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.335.932.721.544 VND).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	16.729.870.842	16.280.402.278
Chi phí bóc đất đá	-	9.739.522.032
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.712.335.051	6.692.064.664
Chi phí biển quảng cáo	4.669.114.843	3.159.512.731
Chi phí bảo hiểm	1.174.888.093	1.187.786.610
Công cụ dụng cụ xuất dùng	227.409.214	179.724.116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.229.550.399	984.356.185
	31.743.168.442	38.223.368.616
b) Dài hạn		
Phụ tùng bi kiện cán thép	98.782.358.944	90.954.456.649
Phí sử dụng tài liệu địa chất	36.091.594.553	44.024.194.685
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.760.506.273	3.581.878.271
Công cụ dụng cụ xuất dùng	693.902.144	1.139.254.462
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	813.839.230	876.529.120
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	209.658.603	349.431.003
Chi phí trả trước dài hạn khác	195.849.509	-
	140.547.709.256	140.925.744.190

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	980.330.656.723	1.792.568.803.976	456.754.950.354	20.563.194.302	153.230.333.344	3.403.447.938.699
Mua trong năm	205.490.253	5.540.584.131	42.350.000	-	-	5.788.424.384
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	381.769.145	1.073.798.715	-	1.455.567.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối năm	980.536.146.976	1.798.109.388.107	454.824.269.499	21.636.993.017	153.230.333.344	3.408.337.130.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	792.030.979.192	1.651.745.127.275	397.206.677.368	12.173.190.945	147.000.986.402	3.000.156.961.182
Khấu hao trong năm	17.399.519.145	27.736.614.513	10.192.232.737	1.585.922.371	586.234.758	57.500.523.524
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	17.114.921.784	27.736.614.513	10.192.232.737	1.585.922.371	586.234.758	57.215.926.163
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	284.597.361	-	-	-	-	284.597.361
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối năm	809.430.498.337	1.679.481.741.788	405.044.110.105	13.759.113.316	147.587.221.160	3.055.302.684.706
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	188.299.677.531	140.823.676.701	59.548.272.986	8.390.003.357	6.229.346.942	403.290.977.517
Tại ngày cuối năm	171.105.648.639	118.627.646.319	49.780.159.394	7.877.879.701	5.643.112.184	353.034.446.237

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 199.799.197.544 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 207.898.617.741 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.326.338.248.577 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.220.902.271.702 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số dư cuối năm	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.107.759.747	5.892.389.393	110.631.135.828	125.631.284.968
Khấu hao trong năm	1.034.820.055	1.833.677.591	-	2.868.497.646
Số dư cuối năm	10.142.579.802	7.726.066.984	110.631.135.828	128.499.782.614
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.983.122.653	2.628.200.234	-	37.611.322.887
Tại ngày cuối năm	33.948.302.598	794.522.643	-	34.742.825.241

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113.584.192.625 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 110.631.135.828 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm	-	117.167.948
- Mua sắm tài sản cố định	-	117.167.948
Xây dựng cơ bản	6.369.610.766.433	6.629.593.106.011
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	6.359.941.808.903	6.626.718.099.101
- Công trình khác	9.668.957.530	2.875.006.910
	6.369.610.766.433	6.629.710.273.959

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định

là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó, chi phí lãi vay vốn hóa là 3.144,77 tỷ VND, chi phí phát sinh trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 34).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	680.381.937.308	680.381.937.308	356.931.872.492	356.931.872.492
Công ty CP Cán thép Thái Trung	571.414.906.648	571.414.906.648	356.931.872.492	356.931.872.492
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	67.124.574.660	67.124.574.660	-	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	41.842.456.000	41.842.456.000	-	-
<i>Bên khác</i>	916.522.167.727	916.522.167.727	591.720.083.007	591.720.083.007
Công ty CP B.C.H	5.990.577.660	5.990.577.660	67.894.190.077	67.894.190.077
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	127.436.960.280	127.436.960.280	76.536.907.223	76.536.907.223
Công ty TNHH Đại Việt	64.281.884.936	64.281.884.936	36.295.127.275	36.295.127.275
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	35.552.512.900	35.552.512.900	144.136.300	144.136.300
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	3.248.712.300	3.248.712.300	57.282.549.480	57.282.549.480
Công ty CP thép Toàn Thắng	136.660.664.800	136.660.664.800	31.022.271.000	31.022.271.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương mại Bình An	80.337.847.700	80.337.847.700	11.479.659.950	11.479.659.950
Các người bán khác	463.013.007.151	463.013.007.151	311.065.241.702	311.065.241.702
	<u>1.596.904.105.035</u>	<u>1.596.904.105.035</u>	<u>948.651.955.499</u>	<u>948.651.955.499</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn (i)		
<i>Bên khác</i>	287.282.707.744	281.191.800.002
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	135.076.785.516	129.151.949.690
Công ty CP Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel	17.811.372.974	17.811.372.974
Các người bán khác	55.820.709.644	55.654.637.728
	<u>287.282.707.744</u>	<u>281.191.800.002</u>

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 34).

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	41.094.509	8.195.157
Công ty CP Kim khí Hà Nội	41.094.509	8.195.157
<i>Bên khác</i>	20.539.154.987	8.971.477.832
Công ty TNHH Thương mại Đức Minh	14.685.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	3.189.118.821	387.720.897
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	-	2.536.193.666
Công ty CP Tư vấn đầu tư T-Đ	8.950.030	3.437.324.769
Các khách hàng khác	2.656.086.136	2.610.238.500
	<u>20.580.249.496</u>	<u>8.979.672.989</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.586.395.437	55.146.361.322	65.585.879.926	-	146.876.833
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.990.507.880	1.990.507.880	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	9.052.747.442	-	-	9.052.747.442
Thuế thu nhập cá nhân	63.222.893	5.100.000	2.196.356.615	2.201.853.286	65.816.564	2.197.000
Thuế tài nguyên	-	3.486.574.710	38.233.464.887	37.145.171.985	-	4.574.867.612
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.427.065.278	-	67.607.133.500	55.370.734.758	190.666.536	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	76.046.550	659.723.550	658.017.000	-	77.753.100
Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác (i)	-	1.435.919.050	(11.286.381.391)	24.360.685.612	36.447.807.591	2.236.659.638
	12.490.288.171	15.590.035.747	163.616.913.805	187.329.850.447	36.704.290.691	16.091.101.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Số phải nộp các khoản phí, lệ phí phải nộp khác trong năm âm là do Công ty đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ do trích thừa (Thuyết minh 30(i)).

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.408.650.000	1.820.575.000
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.745.409.022.817	2.107.869.422.203
Trích trước tiền điện, nước	7.326.871.244	11.914.146.887
Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ	-	4.828.587.193
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.126.000.000	2.846.000.000
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	69.326.095	5.984.907.500
Chi phí phải trả khác	1.017.775.722	705.000.000
	<u>1.757.357.645.878</u>	<u>2.135.968.638.783</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	611.484.901.721	475.420.799.576
	<u>611.484.901.721</u>	<u>475.420.799.576</u>
c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán		
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên	1.268.963.329.177	1.631.423.728.563
	<u>1.268.963.329.177</u>	<u>1.631.423.728.563</u>

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	-	8.402.400.600
Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	957.550.000
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	2.114.874.722	3.431.290.698
	<u>2.114.874.722</u>	<u>12.791.241.298</u>
b) Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	36.471.250.515	34.159.749.343
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	14.588.480.430
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	10.000.000.000	20.000.000.000
	<u>46.471.250.515</u>	<u>68.748.229.773</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác(i)	201.030.859.458	201.030.859.458
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	57.874.197.490	56.982.649.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.606.134.019	29.557.834.400
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)	25.640.172.758	25.638.555.964
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)	10.188.115.550	10.188.115.550
Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	6.216.200.242	2.494.850.000
Quý thoả ước lao động tập thể	2.984.712.220	6.784.163.445
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.353.076.896	1.584.864.021
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	861.608.598	1.211.533.547
Cổ tức lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
Quý xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	256.238.184	844.245.603
Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
Các khoản phải trả khác	1.522.951.444	3.505.825.778
	<u>337.023.007.038</u>	<u>341.719.945.920</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000
	<u>345.000.000</u>	<u>447.000.000</u>

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 08).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

20 VAY

a) Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347	4.369.975.646.841	4.281.553.272.070	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118
	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347	4.369.975.646.841	4.281.553.272.070	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118

b) Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	1.108.176.131.368		9.162.292.161	12.736.533.518	1.104.601.890.011	
	1.108.176.131.368		9.162.292.161	12.736.533.518	1.104.601.890.011	
Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	2.727.030.371.223		123.344.781.587	61.488.307.248	2.788.886.845.562	
	2.727.030.371.223		123.344.781.587	61.488.307.248	2.788.886.845.562	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.108.176.131.368)		(9.162.292.161)	(12.736.533.518)	(1.104.601.890.011)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			1.618.854.239.855		1.684.284.955.551	

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ đối với các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.



c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.076.068.691.352	1.268.963.329.177	1.076.718.691.352	1.631.423.728.563
	<u>1.076.068.691.352</u>	<u>1.268.963.329.177</u>	<u>1.076.718.691.352</u>	<u>1.631.423.728.563</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025	Từ 31/12/2024 đến 31/03/2025 là 640 tỷ VND và 3,8 triệu USD; Từ 01/04/2025 là 620 tỷ VND và 3,8 triệu USD	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản	722.142.936.465	656.433.211.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 14/10/2025 đến hết ngày 31/07/2025	480 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	472.463.192.660	428.085.293.429
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 17/10/2024 đến hết ngày 31/07/2025	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	69.622.971.948	67.954.108.946
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/06/2024 đến ngày 14/05/2025	190 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	166.636.573.045	189.970.685.009
							<u>1.430.865.674.118</u>	<u>1.342.443.299.347</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(207.186.546.087)	29.908.837.239	265.502.072.886	1.928.183.294.038
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(176.621.295.067)	(176.621.295.067)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	(70.244.795.835)	-	-	(70.244.795.835)
Số dư cuối năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(277.431.341.922)	29.908.837.239	88.880.777.819	1.681.317.203.136
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.384.467.194)	(8.384.467.194)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	(120.406.043.056)
Số dư cuối năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	80.496.310.625	1.552.526.692.886

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100	1.840.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000

Chia cổ tức:

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	160.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	-	52.640.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	52.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
I Văn phòng công ty			
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,70	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,00	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,20	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.191,80	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.297.342,90	Đến năm 2047
II Mỏ Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,80	Đến năm 2038
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,80	Đến năm 2038
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,00	Đến năm 2038
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,40	Đến năm 2038
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,10	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,10	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,50	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,20	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,30	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,20	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,00	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,00	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,70	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,20	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,30	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,00	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	139.980,00	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,00	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,00	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	258.931,00	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,00	Đang gia hạn

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
V	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang		
1	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,00	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,00	Đến năm 2043
VI	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ		
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,00	Đang gia hạn
2	Đất khai thác mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,00	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,00	Đang gia hạn
VII	Xí nghiệp Vận tải đường sắt		
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,00	Đến năm 2047
VIII	Chi nhánh Quảng Ninh		
1	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	6.654,30	Đang gia hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	6.657,10	950,38
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	6.610,45	950,38
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	46,65	-
Bên khác		
Thép cán (tấn)	13.590,76	6.411,12
Phôi thép (tấn)	34.420,40	-
Than mỡ Úc (tấn)	13.383,19	-
Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)	5.745,23	-
Xỉ lò cao làm nguội (tấn)	306.257,41	-
Gang thổi (tấn)	-	1.207,16
Túi lọc bụi (cái)	-	300,00
Ferô silic (Tấn)	101,66	-
Vật liệu vá nóng (tấn)	57,85	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	2.102,12	2.097,78

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.033.133.561	4.033.133.561

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.866.403.302.788	3.870.747.358.426
Doanh thu bán thành phẩm	10.522.696.226.823	9.447.042.856.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.557.236.183	13.919.072.415
	15.411.656.765.794	13.331.709.287.541
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	8.458.660.727.145	6.959.660.297.190

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	-	759.321.350
	-	759.321.350

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.864.049.492.018	3.870.690.827.231
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.242.429.541.023	9.320.498.428.301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.274.875.575	10.376.144.888
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(961.957.573)	(1.422.006.301)
Giá vốn khác	4.317.566.390	17.710.774.285
	15.127.109.517.433	13.217.854.168.404
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	5.882.622.476.951	4.234.693.517.920

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.002.746.352	809.559.898
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.720.000	64.730.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	317.494.012	955.609.067
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	109.205.103	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.701.383.034	29.152.744.118
	19.277.548.501	30.982.643.083
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	10.913.796.567	13.926.638.115

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	108.271.256.672	129.643.777.529
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.653.748.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	583.704.500	603.420.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	143.648.752
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(10.513.041.404)	(1.975.759.201)
Chi phí tài chính khác	588.186.301	75.506.849
	98.930.106.069	131.144.343.340

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.775.811	1.985.727.737
Chi phí nhân công	7.144.162.453	6.863.791.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.297.548	1.172.891.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.885.657.104	21.416.748.865
Chi phí khác bằng tiền	15.013.448.373	22.097.477.811
	50.777.341.289	53.536.637.631

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	392.727.276	392.727.276
--	-------------	-------------

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.716.410.293	8.469.067.183
Chi phí nhân công	78.776.852.357	77.462.878.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.508.553.743	6.756.217.887
Thuế, phí và lệ phí	67.375.859.306	35.839.858.278
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.636.725.878	(27.397.579.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.321.521.305	10.369.326.415
Chi phí khác bằng tiền	45.837.316.090	46.496.351.637
	218.173.238.972	157.996.120.387

05-1
TY
HUU
ATC
SC
IP

30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	51.036.288.021	3.690.860.126
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi (ii)	20.600.209.490	168.492.072
Hoàn nhập chi phí bồi thường hỗ trợ tại Mỏ sắt Trại Cau (iii)	4.828.587.193	-
Than tuyển, quặng phát hiện thừa khi kiểm kê	4.166.896.093	12.483.567.300
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.626.815.400	-
Tiền thuê đất được giảm	166.638.947	12.092.742.789
Hoàn chi phí tiền điện trích thừa	-	5.956.291.887
Hoàn chi phí nhập khẩu thép phế	-	1.454.421.518
Thu nhập khác	697.951.742	3.199.545.725
	83.123.386.886	39.045.921.417

(i) Trong năm 2024, căn cứ theo các quyết định của Bộ Tài nguyên Môi trường (Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 và Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022), Công ty đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ số tiền là 51.036.288.021 VND. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm.

(ii) Trong năm 2024, thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi chủ yếu là hoạt động bán xỉ lò cao làm nguội chậm tại Nhà máy luyện Gang là 20.425.548.000 VND.

(iii) Đây là khoản hoàn nhập do công ty xác định đã trích thừa chi phí bồi thường hỗ trợ người dân tại Mỏ sắt Trại Cau do khai thác dẫn đến sụt lún từ các năm trước.

31 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý bụi lò	-	14.633.349.500
Xử lý chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại Mỏ sắt Trại Cau (i)	13.571.466.732	-
Chi phí lương bán xỉ lò cao	2.051.652.339	-
Các khoản thuế, phí nộp bổ sung	1.644.781.276	618.428.611
Các khoản bồi thường, nộp phạt	501.758.603	180.000.000
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	86.019.005
Các khoản khác	629.558.220	1.550.758.880
	18.399.217.170	17.068.555.996

(i) Các chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất còn lại chưa phân bổ tại Mỏ sắt Trại Cau được Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí khác do việc khai thác tại mỏ đã tạm dừng từ lâu do điều kiện và hiệu quả khai thác tại mỏ đã không còn đảm bảo.

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	668.280.248	(176.621.295.067)
Các khoản điều chỉnh tăng	91.068.312.957	130.359.889.073
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	76.279.396.922	129.643.777.529
- Xử lý chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại Mô sắt Trại Cau	13.571.466.732	-
- Chi phí không được trừ khác	1.217.449.303	716.111.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(146.720.000)	(64.730.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(146.720.000)	(64.730.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.589.873.205	(46.326.135.994)
Chuyển lỗ các năm trước	(46.326.135.994)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.052.747.442	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.366.508.935
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.366.508.935)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.052.747.442	-

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để giảm trừ vào tổng chi phí lãi vay của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2024
			VND	VND	VND
2020	2025	Đã được kiểm tra	35.541.292.016	-	35.541.292.016
2021	2026	Chưa được kiểm tra	-	-	-
2022	2027	Chưa được kiểm tra	42.002.723.252	-	42.002.723.252
2023	2028	Chưa được kiểm tra	129.643.777.529	-	129.643.777.529
2024	2029	Chưa được kiểm tra	76.279.396.922	-	76.279.396.922
			283.467.189.719	-	283.467.189.719

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.299.597.437.082	8.694.573.054.700
Chi phí nhân công	385.254.287.080	378.050.639.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.084.423.809	63.391.551.787
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.636.725.878	(27.397.579.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.378.685.985	315.083.666.560
Chi phí khác bằng tiền	163.104.592.988	177.332.972.692
	<u>10.167.056.152.822</u>	<u>9.601.034.305.653</u>

34 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TK Cty ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiến toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

35 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ ("Lương Thổ")

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGDKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.458.660.727.145	6.959.660.297.190
Công ty CP Cán thép Thái Trung	4.864.680.165.105	3.870.423.258.650
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	3.241.958.652.360	2.968.408.012.250
Công ty CP Kim khí Hà Nội	352.021.909.680	120.829.026.290
Mua vật tư hàng hóa, dịch vụ	5.883.015.204.227	4.235.086.245.196
Công ty CP Cán thép Thái Trung	5.283.850.198.551	4.101.508.044.920
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	513.727.896.100	133.185.473.000
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	61.022.340.600	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	24.022.041.700	-
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng	392.727.276	392.727.276
Lãi chậm trả	10.913.796.567	13.926.638.115
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	10.913.796.567	13.926.638.115

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung ("Thái Trung") chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phối thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phối thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	50.076.923	-
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	21.923.077	72.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	197.251.912	-
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	20.096.154	66.000.000
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	388.403.200	367.157.185
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	319.757.850	308.469.510
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/06/2023)	1.533.332	133.352.198
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	329.375.450	194.651.648
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	286.496.050	272.576.061
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	29.211.538	
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	12.788.462	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	136.145.400	129.324.800
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025